

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/11/2018

Vụ “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

ần Văn H - Đặng Thị Q

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đức Bảo và ông Nguyễn Ngọc Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đăng Khoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ An - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 107/2017/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1972; trú tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần chia tài sản: Bà Trần Thị Ly L – Cán bộ pháp lý Công ty Luật Văn H; địa chỉ: 146/01 Tôn Thất Thuyết, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (Văn bản quyền ngày 07/3/2018, công văn số 23/2018/CV- CTL ngày 29/11/2018 của Công ty Luật Văn H) - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn H: Ông Lê Văn H, là Luật sư của Công ty Luật Văn H; địa chỉ: 146/1 Tôn Thất Thuyết, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị - Vắng mặt lần thứ hai và có đơn đề nghị xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1975; trú tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh V; trú tại: 17 Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

- Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Quảng Trị - Phòng giao dịch huyện Triệu P; địa chỉ: 01 Lê Duẩn, Thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội là ông Lê Ngọc H - Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Triệu P (Văn bản ủy quyền số 4716/QĐ – NHCS ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã h) - Có mặt.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1978; trú tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; trú tại: Thôn Đại Lộc A, xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

- Ông Trần Văn L, sinh năm 1979; trú tại: Số 09 Trần Phú, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1994; trú tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (Con ông H, bà Q) - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

- Bà Trần Thị Kim K, sinh năm 1997; trú tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (Con ông H, bà Q) - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 12/12/2017, ngày 03/01/2018, ngày 05/01/2018, ngày 23/01/2018, đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng ngày 06/02/2018, đơn yêu cầu ngày 04/6/2018, đơn yêu cầu ngày 27/6/2018, đơn đề nghị nộp tạm ứng án phí ly hôn ngày 30/7/2018 và lời trình bày của nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên toà hôm nay thì nội dung vụ án như sau:

Ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình vào ngày 10 tháng 6 năm 1994. Sau khi kết hôn vợ chồng ông H sống chung với gia đình bố, mẹ ông H tại thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Đến năm 1996, ông H xin đất của thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại để làm nhà ở riêng. Được thôn Quảng Điền đồng ý cho ông Hưng làm nhà ở tại vị trí đất hiện nay hai vợ chồng đang có nhà tại thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại. Năm 1997, vợ chồng ông H làm nhà tạm ở riêng ở vị trí lô đất đã được thôn đồng ý. Đến năm 2004, ông H, bà Q làm lại nhà như hiện trạng bây giờ. Sau khi làm nhà thì nợ nần nhiều người nên vợ chồng bàn bạc cho ông H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để có tiền trả nợ. Năm 2010, ông H đi xuất khẩu lao động, đến năm 2013 ông H trở về thì vợ chồng xảy ra

mâu thuẫn mà nguyên nhân là do trong thời gian ông H đi lao động tại Đài Loan có gửi tiền về cho bà Q sinh sống và trả nợ nhưng khi ông H về nhà thì nợ vẫn còn rất nhiều. Xuất phát từ nguyên nhân này dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, gây gổ nhau. Khoảng đầu tháng 02 năm 2014, bà Q bỏ nhà đi sống hôm chỗ này mai chỗ khác. Vào tháng 8 năm 2014, ông Hưng bị tai nạn nằm điều trị tại bệnh viện Trung ương Huế thì bà Q có trở về thăm nuôi nhưng bà Q đã lấy hết số tiền do em trai ông H chuyển vào tài khoản của bà Q để bà Q trả tiền viện phí và các khoản chi phí nằm viện cho ông H, sau đó bà Q lại bỏ đi. Theo ông H thì mâu thuẫn vợ, chồng đã đến mức trầm trọng, hôn nhân không đạt được mục đích, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Q.

Về con chung: Vợ chồng ông H, bà Q có hai con chung là ông Trần Văn H, sinh ngày 16/6/1994 và bà Trần Thị Kim K, sinh ngày 29/6/1997. Hiện tại ông H, bà K đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có: Tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Q gồm có: Một ngôi nhà xây 02 gác, diện tích xây dựng 149,7m² gắn liền với mái che và kho chứa hàng với diện tích xây dựng 68,8 m², tọa lạc trên thửa đất ở có diện tích 200m², đất đã được UBND huyện Triệu Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 908562 ngày 20/01/2000 cho hộ ông Trần Văn H. Ông H đề nghị Tòa án căn cứ theo kết quả định giá tài sản mà Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá vào ngày 23/10/2018 để làm căn cứ tính giá trị tài sản chung của vợ chồng ông H. Toàn bộ tài sản này có tổng trị giá là: 589.947.000 đồng. Trong đó: Nhà hai tầng, diện tích xây dựng 149,7m² có trị giá: 525.447.000 đồng; mái che và kho chứa hàng có diện tích xây dựng 68,8 m² có trị giá: 21.500.000 đồng; đất ở diện tích 200 m² có trị giá: 43.000.000 đồng. Theo ông H tài sản chung của vợ chồng được xác định trong khối tài sản chung của cả hộ gia đình gồm: Nhà hai tầng trị giá: 525.447.000 đồng; mái che và kho chứa hàng có trị giá: 21.500.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng là: 546.947.000 đồng (525.447.000 đồng + 21.500.000 đồng). Riêng quyền sử dụng đất thì thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình vì: Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 908562 thì UBND huyện cấp cho hộ ông H và trong hộ thì có 04 người gồm: Ông H, bà Q, cháu H và cháu K là con của ông H bà Q, nên giá trị quyền sử dụng đất này được chia cho bốn người mỗi người mỗi phần tương đương với 10.750.000 đồng (43.000.000 đồng : 4). Nguyên vọng của ông H về phân chia tài sản chung như sau: Ông H yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng cho mỗi người được hưởng một nửa, riêng giá trị quyền sử dụng đất thì chia cho bốn người và giao cho ông H được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ diện tích ngôi nhà xây hai gác, nhà kho, mái che hiên gắn liền với quyền sử dụng đất là 200m² . Ông H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch

về việc sử dụng nhà, mái hiên, kho hàng và đất cho bà Q và các con. Cụ thể giá trị ngôi nhà, mái hiên, kho chứa hàng là: 546.947.000 đồng chia cho bà Q được hưởng một nửa; Giá trị quyền sử dụng đất là: 43.000.000 đồng chia cho bốn người, mỗi người được hưởng là 10.750.000 đồng (43.000.000 đồng : 4) vì diện tích đất này được cấp cho hộ gia đình ông H (gồm 04 người).

Về nợ chung, gồm có những khoản nợ như sau:

Nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh V; Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, số tiền là: 88.184.000 đồng; nợ ông Trần Văn L Địa chỉ: 09 Trần Phú, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, số tiền 120.000.000 đồng; Nợ bà Trần Thị H; Địa chỉ: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, số tiền 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông H cũng như ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết những khoản nợ này và những chủ nợ có mặt tại phiên tòa như bà H, ông L cũng đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị T là 850.000.000 đồng thì ông H xin rút lại nghĩa vụ trả nợ cho bà T là 650.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng ông H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H và bà Q có trách nhiệm trả cho bà T vì: Khoản vay này ông H vay của bà T với mục đích là trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn huyện Triệu Phong - Phòng giao dịch Nam Cửa V. Vì khi ông H vay khoản tiền này phát triển kinh tế trong gia đình thì bà Q và các con đều biết. Việc ông H xin rút lại số nợ là 650.000.000 đồng còn lại 200.000.000 đồng trả cho bà T được bà T đồng ý tại phiên tòa.

Tại đơn khởi kiện ngày 04/12/2017, bản tường trình ngày 07/3/2018, ngày 27/3/2018, văn bản "VĂN THƯ PHẢN HỒI" ngày 03/4/2018, đơn kiến nghị ngày 10/7/2018, bà Quế trình bày: Kể từ đầu năm 2013, ông H thường xuyên gây gổ, đánh đập bà Q và đuổi bà Q ra khỏi nhà. Do đó, đầu năm 2014, bà Quế bỏ nhà đi sống không có nơi ổn định. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, bà Q đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

Về tài sản bà Q không đồng ý chia tài sản là nhà và đất như ông H đã trình bày mà để cho ông H sử dụng khi nào bán thì có sự bàn bạc với hai con là ông H và bà K.

Về nợ chung: Bà Q thừa nhận bà và ông H có các khoản nợ chung như sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Triệu Phong - Phòng giao dịch Nam Cửa V 200.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Triệu P 50.000.000 đồng; Phòng giao dịch Bố Trạch - Chi nhánh Quỹ tín dụng trung ương tỉnh Quảng B 130.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L 66.000.000 đồng, nhưng bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Q không thừa nhận các khoản nợ ông H đã kê khai gồm: Bà

Nguyễn Thị T 850.000.000 đồng; bà Trần Thị H 250.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 300.000.000 đồng, ông Trần Văn L 120.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L 180.000.000 đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh V 88.184.000 đồng, bà Q cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ này.

Tại bản tường trình ngày 27/3/2018 của ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K là con của ông H và bà Q trình bày: Là thành viên trong hộ gia đình, ông H và bà K biết được bố, mẹ của mình có nợ các khoản tiền sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Nam Cửa V 200.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Triệu P 50.000.000 đồng; Phòng giao dịch Bồ Trạch - Chi nhánh Quỹ tín dụng trung ương tỉnh Quảng B 130.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L 66.000.000 đồng. Ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K không thừa nhận các khoản nợ ông H đã kê khai là nợ chung của bố, mẹ mình gồm: Bà Nguyễn Thị T là: 850.000.000 đồng; bà Trần Thị H 250.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 300.000.000 đồng, ông Trần Văn L 120.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L 180.000.000 đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh V 88.184.000 đồng.

Tại công văn số 560/PGĐ ngày 22/11/2018 của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Triệu P và ý kiến của ông Lê Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã H tại phiên tòa hôm nay, ông H cho rằng: Ngày 27/6/2014, hộ ông Trần Văn H có vay của Ngân hàng chính sách xã hội tại Phòng giao dịch Triệu P số tiền là 50.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để mua máy phục vụ sản xuất với lãi suất 0,6%/tháng, thời hạn cho vay là 36 tháng. Ông Trần Văn H đã trả được 2.500.000 đồng tiền gốc. Số tiền gốc còn nợ là 47.500.000 đồng, đã được Ngân hàng gia hạn trả nợ bốn lần, hạn trả nợ cuối cùng ngày 23/12/2018, tiền lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 88.350 đồng. Ông Lê Ngọc H yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà Q trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 47.588.350 đồng cho Ngân hàng. Ngân hàng có cung cấp hồ sơ vay vốn của hộ ông H cho Tòa án.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 14/3/2018 và ý kiến của bà Nguyễn Thị T tại phiên tòa hôm nay, bà T cho rằng: Ông Trần Văn H có vay của bà T ba lần với số tiền là 850.000.000 đồng với mục đích để phát triển kinh tế và trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Triệu Phong chi nhánh Nam Cửa V, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền. Tại phiên tòa hôm nay, bà T đồng ý cho ông H trả trước 200.000.000 đồng và đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà Q phải trả nợ cho bà T số tiền 200.000.000 đồng này vì: Ông H vay 200.000.000 đồng này để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện Triệu Phong - Phòng giao dịch Nam Cửa V vào tháng 7 năm 2017 với mục đích lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đang thế chấp tại Ngân hàng. Sau khi trả nợ ngân hàng xong thì ông H có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà

T cất giữ. Số tiền còn lại là 650.000.000 đồng ông H còn nợ thì sau này bà T sẽ khởi kiện ông H một vụ án khác.

Đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh V và ông Trần Văn L, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh V và ông Trần Văn L nhưng họ không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông Trần Văn H cũng như bà Đặng Thị Q.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền ông Trần Văn H đã vay của bà Huê là 250.000.000 đồng. Mặc dù ông L không có ý kiến trình bày nhưng tại phiên tòa hôm nay ông L có mặt và ông Trần Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ mà ông H vay của ông L là 120.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự thì: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với phần nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho ông H được ly hôn với bà Quế; về con chung: Các con của ông H, bà Q là cháu K và cháu H đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lao động, sống tự lập nên không xem xét; Về tài sản chung: Áp dụng Điều 33, Điều 37 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng cho mỗi người được hưởng một nửa, riêng giá trị quyền sử dụng đất thì chia cho 04 người và giao cho ông H được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ diện tích ngôi nhà xây 02 gác, nhà kho, mái che hiên gắn liền với quyền sử dụng đất ở là 200m². Ông H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về việc sử dụng nhà, mái hiên, kho hàng và đất cho bà Q và các con; Về nợ chung: Áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông Trần văn Hưng, bà Đặng Thị Q phải trả số tiền nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Triệu P là: 47.500.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 88.350 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 47.588.350 đồng, mỗi người phải trả một nửa; trả cho bà Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng, mỗi người trả một nửa; Về án phí: Ông Trần Văn H chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Ông Trần Văn H, bà Đặng Thị Q, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng, riêng ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Triệu P và bà Nguyễn Thị T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Ngày 07/12/2017, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong nhận được đơn khởi kiện của bà Đặng Thị Q, nội dung đơn bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết: Về tình cảm: Bà Q xin ly hôn ông Trần Văn H; về con chung: Bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết do hai con là Trần Văn H, sinh năm 1994 và Trần Thị Kim K, sinh năm 1997 đã trên 18 tuổi, tự lo được cuộc sống của họ; về tài sản chung, nợ chung: Bà Q chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 08/12/2017, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình (theo đơn của bà Quế) số 107/2017/TLST-HNGĐ giữa: Nguyên đơn bà Đặng Thị Q và bị đơn ông Trần Văn H. Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông Trần Văn H ngày 12/12/2017.

Ngày 05/01/2018, Tòa án nhận được văn bản trình bày ý kiến của ông Trần Văn H đề ngày 05/01/2018 với nội dung: Ông H không đồng ý ly hôn bà Q đồng thời ông H yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Ngày 25/01/2018, Tòa án nhận được văn bản trình bày ý kiến sửa đổi, bổ sung của ông H đề ngày 23/01/2018 thì ông H đồng ý ly hôn với bà Q. Ngày 06/02/2018, Tòa án nhận được đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung của ông vợ chồng ông H. Ngày 23/02/2018, Tòa án thụ lý tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Trần Văn H số 01/2018/TB-TLTCCTSC ngày 23/02/2018. Sau khi thụ lý, Tòa án gửi thông báo thụ lý về việc chia tài sản chung cho bà Đặng Thị Q, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Kim K và những người có liên quan trong vụ án theo địa chỉ bà Quế và ông H cung cấp. Ngày 09/3/2018, Tòa án nhận được Bản tường trình của bà Đặng Thị Q, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K địa chỉ thường trú tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (ba người trình bày một bản). Ngày 29/3/2018, Tòa án nhận được bản tường trình đề ngày 27/3/2018 của bà Đặng Thị Q, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K là con của ông H và bà Q. Ngày 05/4/2018, Tòa án nhận được văn bản có tiêu đề "VĂN THƯ PHẢN HỒI" đề ngày 03/4/2018 của bà Đặng Thị Q, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K. Ngày 12/7/2018, Tòa án nhận được Đơn kiến nghị của bà Đặng Thị Q đề ngày 10/7/2018. Trong các văn bản nói trên, bà Q đều trình bày bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn H. Đối với các khoản nợ ông H đã nêu, bà Q, ông H, bà K chỉ thừa nhận trong thời gian sống chung với nhau, từ năm 1994 đến năm 2014, bà Q, ông H có các khoản nợ chung như sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Nam Cửa V 200.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Triệu P 50.000.000 đồng; Phòng giao dịch Bó Trạch - Chi nhánh Quỹ tín dụng trung ương tỉnh Quảng B 130.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L 66.000.000 đồng. Bà Q, ông H, bà K không thừa nhận các khoản nợ ông H đã kê khai gồm: Bà Nguyễn

Thị T 850.000.000 đồng; bà Trần Thị H 250.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 300.000.000 đồng, ông Trần Văn L 120.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L 180.000.000 đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh V 88.184.000 đồng. Tuy nhiên bà Q, ông H và bà K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Q, ông H và bà K đồng ý cho ông H sử dụng nhà và đất như ông H đã kê khai, khi nào bán nhà thì có sự bàn bạc của họ. Cũng tại các văn bản này, bà Q, ông H, bà K đề nghị các Thông báo của Tòa án gửi về cho họ tại địa chỉ 11A Lê Duẩn, khu phố 2, phường 3, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

Sau khi nhận được văn bản trình bày của bà Q, ông H, bà K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, Tòa án đã tổ chức hai phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự vào ngày 08/5/2018 và ngày 04/6/2018 nhưng bà Đặng Thị Q, ông H và bà K đều vắng mặt hai lần không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 5 Điều 48, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b và c khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 218, khoản 1 Điều 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự ban hành quyết định đình chỉ giải quyết một phần vụ án hôn nhân và gia đình số 14/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2018 đối với vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 107/2017/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2017. Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn H đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà Đặng Thị Q và yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về các khoản nợ của ông H, bà Q. Đối với bị đơn là ông Trần Văn H trở thành nguyên đơn trong vụ án, bị đơn trong vụ án này là bà Đặng Thị Q. Những người tham gia tố tụng khác được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án tổng đạt quyết định đình chỉ một phần vụ án số 14/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2018 cho tất cả các đương sự trong vụ án theo đúng quy định.

Ngày 28/6/2018, Tòa án nhận được Đơn yêu cầu của ông Trần Văn H đề ngày 27/6/2018, ông H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, phân chia phần tài sản chung và nợ chung với bà Đặng Thị Q. Do Đơn yêu cầu của ông Trần Văn H có nội dung thay đổi so với trước đây nên ngày 29/6/2018, Tòa án đã ra Thông báo số 01/TB-TA ngày 29/6/2018 về việc thay đổi yêu cầu của đương sự gửi cho tất cả các đương sự trong vụ án. Các đương sự không ai có ý kiến gì, riêng bà Đặng Thị Q và hai con là Trần Văn H Trần Thị Kim K có Đơn kiến nghị đề ngày 10/7/2018, tại đơn kiến nghị này bà Quế, ông H, bà K trình bày: Ông H và bà Q có nợ những khoản vay như sau: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Triệu Phong, Chi nhánh Nam Cửa V 200.000.000 đồng; nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Triệu P 50.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị L 66.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Lệ H ở Tiểu khu 10, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng B 130.000.000 đồng, khoản tiền này bà H vay của Phòng giao dịch Bố Trạch - Chi nhánh quỹ tín dụng Trung ương tỉnh Quảng B

130.000.000 đồng để cho ông H đi lao động Đài Loan nhưng bà Q không yêu cầu giải quyết. Các khoản nợ mà ông H kê khai khác như nợ của bà Nguyễn Thị T, Trần Thị H, bà Q không chấp nhận là nợ chung. Bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông H.

Ngày 30/7/2018, Tòa án nhận được đơn đề nghị nộp tạm ứng án phí ly hôn của ông Trần Văn H đối với bà Đặng Thị Q đề ngày 30/7/2018, Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn H. Ngày 31/7/2018, ông Trần Văn H nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí ly hôn cho Tòa án nên Tòa án đã thụ lý yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn H vào ngày 01/8/2018. Sau khi thụ lý yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn H, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và tổ chức hai phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 14/9/2018 và ngày 12/10/2018 và đã tổng đạt hợp lệ cho bà Q, ông H và bà K theo địa chỉ của bà Q cung cấp là: 11A Lê Duẩn, khu phố 2, phường 3, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị nhưng bà Q, ông H và bà K đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành được việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải có sự chứng kiến của ông Trần Văn H và các đương sự khác trong vụ án. Ngày 11/9/2018, Tòa án tiến hành lập biên bản xác minh về địa chỉ do bà Q, ông H và bà K cung cấp tại số nhà 11A Lê Duẩn, khu phố 2, phường 3, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị có xác nhận của Công an phường 3, thị xã Quảng Trị. Qua xác minh cho thấy: Đây là nhà bà Lê Thị H, bà H cho biết có quen biết bà Q và bà Q có nhờ bà H nhận các văn bản của Tòa án gửi đến cho bà Q nhưng từ tháng 4/2018 bà Q không đến chỗ bà H nữa và cũng không có đăng ký tạm trú ở nhà bà H. Bà H đề nghị Tòa án không gửi các văn bản của Tòa án cho bà Q thông qua bà H vì không liên quan gì. Ngày 20/9/2018, Tòa án có công văn số 61/TA-DS đề nghị Công an thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xác minh nơi cư trú theo địa chỉ ban đầu bà Q cung cấp cho Tòa án để có cơ sở giải quyết vụ án. Ngày 26/9/2018, Tòa án nhận được văn bản trả lời của Công an thị trấn Hoàn Lão với nội dung: Bà Đặng Thị Q không có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại: Tiểu khu 10, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình và từ tháng 12 năm 2017 đến nay bà Q cũng không sinh sống tại Tiểu khu 10, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ do ông H cung cấp thì Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Q tại địa chỉ thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị để giải quyết vụ án theo yêu cầu của bà Q ghi trong các văn bản gửi đến cho Tòa án.

Ngày 23/10/2018, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà và đất của ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q theo yêu cầu của ông H.

Ngày 29/10/2018, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 14/11/2018 và tổng đạt cho các đương sự theo quy định. Tại phiên tòa ngày 14/11/2018, bị đơn bà Đặng Thị Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V, ông Trần Văn L, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Kim K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn H là ông Lê Văn H, là Luật sư của Công ty Luật Văn H vắng mặt lần thứ nhất có lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian xét xử lại vào ngày 30/11/2018. Tại phiên tòa hôm nay, bà Đặng Thị Q, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh V, ông Trần Văn H, và bà Trần Thị Kim K vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn H vắng mặt lần thứ 2 và có đơn đề nghị xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Hôn nhân giữa ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình vào ngày 10 tháng 6 năm 1994. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông H sống chung với gia đình bố mẹ ông H tại thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị cho đến đầu năm 1997 thì hai vợ chồng làm nhà ở riêng cũng tại thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong. Vợ chồng có hai con chung ông Trần Văn H, sinh ngày 16/6/1994 và bà Trần Thị Kim K, sinh ngày 29/6/1997. Trong quá trình chung sống từ khi kết hôn cho đến năm 2012 thì vợ chồng sống với nhau bình thường. Đến đầu năm 2013, ông H đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài về thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Q ở nhà không lo làm ăn, lại còn gây ra nợ nần, từ đó vợ chồng cãi vã, gây gổ nhau. Khoảng đầu tháng 02 năm 2014, bà Q bỏ nhà đi. Vào tháng 8 năm 2014, ông H bị tai nạn nằm điều trị tại bệnh viện Huế thì bà Q có trở về thăm nhưng bà Q đã lấy hết tiền do em trai ông H chuyển cho bà Q để bà Q trả tiền viện phí. Sau khi lấy hết số tiền viện phí do em của ông H chuyển cho bà Q thì bà Q lại bỏ đi. Vì vậy, theo ông H thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông H đã trầm trọng nên ông H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Q. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù vắng mặt bà Q nhưng qua xem xét lời trình bày của bà Q và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của ông H, bà Q tại UBND xã Triệu Đại, Hội đồng xét xử

thấy: Bà Đặng Thị Q đã làm đơn xin ly hôn ông Trần Văn H, Tòa án triệu tập họp lệ hai lần bà Q không đến nên Tòa án đình chỉ yêu cầu của bà Q. Sau khi xem xét các văn bản bà Q gửi cho Tòa án thì thấy rằng: Các văn bản bà Q gửi cho Tòa án thì bà Q đều đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Q ly hôn ông H. Qua xác minh tại địa phương thì thấy mâu thuẫn của ông H, bà Q đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; hiện tại bà Q đã sống ly thân với ông Hưng từ đầu năm 2014 đến nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông H, xử cho ông H được ly hôn bà Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Vợ chồng ông H, bà Q có hai con chung là ông Trần Văn H, sinh ngày 16/6/1994 và bà Trần Thị Kim K, sinh ngày 29/6/1997. Hiện ông H, bà K đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, tự lao động nuôi sống bản thân, cả ông H và bà Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q đều thừa nhận, ngôi nhà hai tầng bao gồm cả mái che trước nhà và nhà kho nằm cạnh bên ngôi nhà, được xây dựng năm 2004 trên quyền sử dụng đất ở 200m² tại thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 908562 ngày 20/01/2000 là tài sản chung của vợ chồng, riêng quyền sử dụng đất là tài sản chung của cả hộ gia đình, gồm ông H, bà Q, và hai con H, K. Tài sản này không có ai tranh chấp nên là tài sản hợp pháp của ông H, bà Q và hai con của họ là H và K. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về phân chia tài sản và có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án căn cứ vào quy định tại Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Ông Trần Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Giao toàn bộ tài sản trên cho ông được quyền sở hữu và sử dụng, ông H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho bà Q, ông H và bà K. Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nguyên tắc, tài sản được ưu tiên chia bằng hiện vật cho các đương sự nếu không chia được hiện vật thì chia theo giá trị. Kết quả xem xét thẩm định cho thấy: Đất và nhà ông H, bà Q có hình bậc thang. Nhà và kho chứa hàng có chiều sâu 10m nhưng có ba cấp, cứ trung bình 3m thì giật vào một cấp, mỗi cấp giật vào có chiều rộng khoảng 3m tạo thành hình bậc thang trước rộng sau hẹp dần. Ở tầng hai của nhà chỉ được xây dựng một phần, ở phần này chiều rộng 5,7m, chiều sâu 8,58m. Như vậy, nếu chia đôi ngôi nhà này cho mỗi bên được sử dụng một nửa thì không thể sử dụng được vì nó sẽ làm mất đi tính năng sử dụng của hệ thống các phòng ốc trong nhà và ảnh hưởng đến kết cấu của ngôi nhà. Hơn nữa khi bà Q không sống chung cùng ông H từ năm 2014 cho đến nay, ông Hưng sử dụng toàn bộ ngôi nhà này làm

nghề nhôm kính để lấy nguồn thu nhập chính nuôi sống bản thân và trang trải các khoản nợ chung trước đó. Nhờ đó mà duy trì được khối tài sản chung cho đến ngày hôm nay. Để đảm bảo tính năng sử dụng của ngôi nhà thì cần giao nhà, kho, mái che và quyền sử dụng đất cho ông H sở hữu và sử dụng, ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Q và hai con phần giá trị chênh lệch của nhà, kho, mái che và giá trị quyền sử dụng đất là đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Khối tài sản trên được Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá vào ngày 23/10/2018 cụ thể như sau: Đối với nhà diện tích xây dựng hai tầng 149,7 m² có giá là 525.447.000 đồng là loại nhà cấp 3; kho chứa hàng và mái che phía trước nhà có giá là 21.500.000 đồng; đất ở 200m² có giá là 43.000.000 đồng. Cụ thể giá trị ngôi nhà, mái hiên, kho hàng là: 546.947.000 đồng chia đôi cho ông H và bà Q mỗi người được hưởng một nửa. Đối với quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND huyện Triệu Phong cấp cho hộ gia đình tại thời điểm cấp đất nên mọi người có tên trong hộ gia đình đều được quyền sử dụng như nhau. Nên mỗi người được hưởng 1/4 giá trị quyền sử dụng đất, tương đương với số tiền là 10.750.000 đồng (43.000.000: 4). Ông H và bà Q được hưởng là 21.500.000 đồng, vì vậy, tài sản chung của vợ chồng Hưng có trị giá là: 568.447.000 đồng (546.947.000 + 21.500.000 đồng), mỗi người được hưởng một nửa tương đương với số tiền là: 284.223.500 đồng (568.447.000: 2). Ông H phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà Q là: 284.223.500 đồng; trả cho bà K, ông H mỗi người là: 10.750.000 đồng tiền trị giá quyền sử dụng đất mà ông H được sử dụng.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/10/2018 thì hộ ông Trần Văn H còn sử dụng thêm 140m² đất vườn. Bà Q, ông H, bà K vắng mặt nên không rõ nguồn gốc đất này do đâu mà có. Ông H không cung cấp được chứng cứ thể hiện quyền sử dụng đất này là của hộ gia đình ông. Tại phiên tòa này ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với các khoản nợ ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kê khai yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

[4.1] Đối với khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Triệu P, ông Trần Văn H đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ vay này và buộc bà Đặng Thị Q cùng có nghĩa vụ chung trong khoản vay này. Ngày 27/6/2014, hộ ông Trần Văn H có vay của Ngân hàng chính sách xã hội tại Phòng giao dịch Triệu P số tiền là 50.000.000 đồng. Ông Trần Văn H đã trả được 2.500.000 đồng tiền gốc. Số tiền gốc còn nợ là 47.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 88.350 đồng. Ông Lê Ngọc H đại diện cho Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà Q trả cho Ngân hàng 47.500.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 30/11/2018 là 88.350 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 47.588.350 đồng. Khoản vay này cả ông H và bà Q và các con là ông H, bà K đều thừa nhận là nợ chung của ông H và bà Q nên buộc ông H, bà Q có nghĩa vụ trả khoản vay này cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật

hôn nhân và gia đình. Mỗi người trả một nửa, ông Trần Văn H trả 23.794.175 đồng, trong đó 23.750.000 đồng tiền gốc và 44.175 đồng tiền lãi; bà Đặng Thị Q trả 23.794.175 đồng, trong đó 23.750.000 đồng tiền gốc và 44.175 đồng tiền lãi.

[4.2] Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị T, ông H đề nghị Tòa án buộc bà Q có nghĩa vụ cùng ông H trả cho bà T 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông H và ông H đề nghị Tòa án xem đây là nợ chung và buộc bà Q cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung này cho bà T vì: Số tiền này bà T cho ông H vay để trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Triệu Phong - Phòng Giao dịch Nam Cửa V vào ngày 12/7/2017. Khoản nợ này Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào ngày 12/7/2017, ông Trần Văn H có vay của bà Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, hai bên có viết giấy tay với nhau. Ngày 24/7/2017, ông Trần Văn H lập hợp đồng vay tiếp số tiền của bà Nguyễn Thị T là: 500.000.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng ông H đã vay vào ngày 12/7/2017 dùng để trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Triệu Phong - Phòng giao dịch Nam Cửa V là 200.000.000 đồng. Đây là khoản nợ ông H, bà Q và hai con H và K đều thừa nhận là nợ chung nên cần buộc ông H, bà Q phải trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình nên mỗi người phải trả cho bà T một nửa là: 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà T chỉ yêu cầu ông H và bà Q trả 200.000.000 đồng trong tổng số nợ là: 850.000.000 đồng nên Hội đồng chỉ xem xét đối với khoản nợ 200.000.000 đồng này, số còn lại bà T chưa yêu cầu nên Hội đồng không xem xét.

Như vậy, tổng số nợ chung ông H có nghĩa vụ trả là: 123.794.175 đồng (Bà T 100.000.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã H là 23.794.175 đồng). Tổng số nợ chung bà Q phải trả là: 123.794.175 đồng (Bà T 100.000.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã H là 23.794.175 đồng).

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T tự nguyện rút một phần yêu cầu đòi nợ đối với ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q. Bà Trần Thị H và ông Trần Văn L rút toàn bộ yêu cầu đòi nợ của mình đối với ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Q. Ông Trần Văn H cũng đề nghị Tòa án không giải quyết một phần khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị T và toàn bộ khoản tiền vay của bà Trần Thị H, ông Trần Văn L, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh V. Việc các đương sự rút yêu cầu của mình là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản nợ của ông H và bà L thì ông H có đơn xin rút trước đó và những người này cũng không có văn bản trình bày ý kiến theo quy định nên Tòa án không xem xét.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn H có đơn đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và nộp tiền xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án là: 3.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm

định tại chỗ vào ngày 23/10/2018. Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng. Ngày 26/10/2018, Tòa án đã quyết toán số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và trả lại cho ông H 2.100.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Văn H tự nguyện chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Ông Trần Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (gọi tắt là Nghị quyết 326).

Ông Trần Văn H, bà Đặng Thị Q, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Kim K mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326. Số tài sản ông Hưng được hưởng có giá trị là: 284.223.500 đồng nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 14.211.175 đồng (284.223.500 đồng x 5%). Số tiền bà Q được hưởng chênh lệch về tài sản là: 284.223.500 đồng nên bà Q phải chịu 14.211.175 đồng án phí dân sự sơ thẩm (284.223.500 đồng x 5%). Số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông H, bà K mỗi người phải chịu là 537.500 đồng (10.750.000 đồng x 5%).

Số tiền ông H phải trả nợ là: 123.794.175 đồng (Trong đó của bà T 100.000.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã H 23.794.175 đồng) nên ông H phải chịu án phí dân sự về phần nợ phải trả là: 6.189.708 đồng (123.794.175 đồng x 5%). Bà Q phải trả nợ với số tiền là: 123.794.175 đồng (Trong đó của bà T 100.000.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã H 23.794.175 đồng) nên bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 6.189.708 đồng (123.794.175 đồng x 5%).

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Q phải chịu là: 20.400.708 đồng (14.211.000 đồng + 6.189.708 đồng). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí ly hôn sơ thẩm ông H phải chịu là: 20.700.708 đồng (14.211.000 đồng + 6.189.708 đồng + 300.00 đồng). Ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí về ly hôn và về phân chia tài sản trước là 12.500.000 đồng (12.200.000 đồng + 300.000 đồng) nên còn phải nộp tiếp là: 8.200.708 đồng (20.700.708 đồng - 12.500.000 đồng). *(Khi quyết định trong bản án thì toàn bộ số liệu nói trên chỉ lấy tròn đến số nghìn đồng để thuận tiện cho việc thi hành án).*

Yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị - Phòng giao dịch huyện Triệu P và bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên họ không phải chịu án phí. Số tiền tạm ứng án phí do bà T đã nộp được hoàn lại cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tình cảm:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông Trần Văn H được ly hôn bà Đặng Thị Q.

2. Về tài sản:

Áp dụng Điều 33, Điều 37 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Giao cho ông Trần Văn H được quyền sử dụng, sở hữu ngôi nhà hai tầng, diện tích xây dựng hai tầng 149,7 m² cùng với nhà kho, mái che trước nhà có diện tích xây dựng là 68,8m² và quyền sử dụng đất ở là 200m² đã được UBND huyện Triệu Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 908562 ngày 20/01/2000 cho hộ ông Trần Văn H. Ngôi nhà, kho chứa hàng mái che, ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại: Thôn Quảng Điền, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 3. Vị trí thửa đất và ngôi nhà như sau: Phía Tây giáp Quốc lộ 49C; phía Đông giáp phần đất trống; phía Bắc giáp đất và nhà ông Lê Hữu P; phía Nam giáp đất và nhà ông Lê Văn T và quán ông Trần Đình B. Ông Trần Văn H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về chia tài sản cho bà Đặng Thị Quế là: 284.223.000 đồng (*Hai trăm tám mươi tư triệu hai trăm hai ba ngàn đồng*); thanh toán cho ông Trần Văn H và bà Trần Thị Kim K mỗi người là: 10.750.000 đồng (*Mười triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

3. Về trả nợ:

- Buộc ông Trần Văn H, bà Đặng Thị Q mỗi người có nghĩa vụ trả khoản nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Triệu P cụ thể là: 47.588.000 đồng. Ông H trả số tiền là: 23.794.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm chín tư ngàn đồng*). bà Q trả 23.794.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm chín tư ngàn đồng*).

- Buộc ông Trần Văn H, bà Đặng Thị Q trả khoản nợ chung cho bà Nguyễn Thị T là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Ông Trần Văn H trả 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), bà Đặng Thị Q trả 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

4. Về án phí:

- Áp dụng khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 6, Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Buộc ông Trần Văn H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và 20.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004225 ngày 08

tháng 02 năm 2018 và biên lai thu tạm ứng án phí số 0004331 ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong. Số tiền án phí ông Trần Văn H còn phải nộp tiếp là 8.200.000 đồng (*Tám triệu hai trăm ngàn đồng*).

- Buộc bà Đặng Thị Q phải chịu 20.400.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Trần Văn H, bà Trần Thị Kim K mỗi người phải chịu 537.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về phân chia tài sản.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 19.617.000 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004232 ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành mà bên thi hành án không chịu thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án trên một cấp để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- Chi cục THADS huyện Triệu Phong;
- UBND TT Hoàn Lão;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Hải